

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 152/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27 – 8 – 2024

Về việc ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Phước

2. Bà Dương Thị Tú Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 235/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024 về việc “ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 311/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh [Lại Văn N](#), sinh năm 1984.

Địa chỉ: [Tổ I, ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh](#).

Bị đơn: Chị [Châu Thị T](#), sinh năm 1981.

Địa chỉ: [ấp C, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#).

(Anh [N](#), chị [T](#) vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 5 năm 2024 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn anh [Lại Văn N](#) trình bày: Anh và chị [Châu Thị T](#) tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 2010, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và đăng ký kết hôn tại [Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh](#) theo

giấy chứng nhận kết hôn số 119, ngày 28/10/2010. Trong cuộc sống, vợ chồng anh xảy ra nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không hạnh phúc, không hàn gắn được. Anh và chị [T](#) đã ly thân từ tháng 02 âm lịch năm 2024 đến nay. Trong thời gian ly thân, anh và chị [T](#) không có liên lạc để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị [Châu Thị T](#). Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị [Châu Thị T](#) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, giải quyết cho anh [Lại Văn N](#) ly hôn với chị [Châu Thị T](#). Về con chung, về tài sản chung và nợ chung đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Về án phí, anh [N](#) phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Anh [Lại Văn N](#) khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị [Châu Thị T](#). Khi khởi kiện, chị [T](#) cư trú tại [ấp C, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#). Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị [T](#) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, anh [N](#) có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt anh [N](#) và chị [T](#) là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Anh [N](#) và chị [T](#) xây dựng hôn nhân năm 2010, có đăng ký kết hôn tại [Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh](#) theo giấy chứng nhận kết hôn số 119, ngày 28/10/2010 nên hôn nhân giữa anh [N](#) và chị [T](#) là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét thấy, theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau,

cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, theo anh N xác định trong quá trình chung sống anh và chị T xảy nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không hạnh phúc nên anh và chị T đã ly thân từ tháng 02 âm lịch năm 2024 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, anh N và chị T không có liên lạc để hàn gắn quan hệ vợ chồng. Mặt khác, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị T không đến Tòa án và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của anh N, như vậy chị T đã bỏ mặc mối quan hệ hôn nhân này. Từ đó, cho thấy hôn nhân giữa anh N và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh N, cho anh N được ly hôn với chị T.

[4] Về con chung: Không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng. Chị Châu Thị T không phải chịu án phí.

[7] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh Lại Văn N đối với chị Châu Thị T. Cho anh Lại Văn N ly hôn với chị Châu Thị T.

2. Về con chung: Không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Anh [Lại Văn N](#) phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Anh [Lại Văn N](#) đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0006946 ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long được chuyển thu án phí. Chị [Châu Thi T](#) không phải chịu án phí.

5. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Phước Long;
- Chi Cục THADS huyện Phước Long;
- UBND xã Đồng Khởi, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

Nguyễn Hồng Đào

